

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG MỘC BẢN VIỆT
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG MỘC BẢN VIỆT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MOC BAN VIET DESIGN AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: MOC BAN VIET DESIGN AND CONSTRUCTION.,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0110309827

3. Ngày thành lập: 05/04/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà 18-TT3.2, Khu chức năng đô thị Ao Sào, Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0977234584

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí Trừ kinh doanh dịch vụ phòng cháy chữa cháy	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Trừ kinh doanh dịch vụ phòng cháy chữa cháy	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng Trừ kinh doanh dịch vụ phòng cháy chữa cháy	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác Trừ kinh doanh dịch vụ phòng cháy chữa cháy	4390
5.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Trừ hoạt động đấu giá	4610
6.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Trừ kinh doanh sản phẩm thuốc lá, nguyên liệu thuốc lá, máy móc, thiết bị thuộc chuyên ngành thuốc lá; Kinh doanh thức ăn thủy sản, thức ăn chăn nuôi; kinh doanh giống cây trồng vật nuôi;	4620
7.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
8.	Bán buôn thực phẩm Trừ xuất khẩu gạo	4632
9.	Bán buôn đồ uống Trừ kinh doanh rượu	4633
10.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641

11.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Trừ hoạt động phát hành xuất bản phẩm, bản phẩm điện tử; Hoạt động nhập khẩu xuất bản phẩm, xuất bản phẩm điện tử để kinh doanh	4649
12.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
13.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông Trừ Kinh doanh thiết bị, phần mềm nguy trang dùng để ghi âm, ghi hình, định vị; Kinh doanh thiết bị gây nhiễu, phá sóng thông tin di động	4652
14.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
15.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Trừ bán buôn súng	4659
16.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan Trừ kinh doanh xăng dầu	4661
17.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại Trừ kinh doanh vàng	4662
18.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Trừ kinh doanh sản phẩm amiang trắng	4663
19.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Trừ kinh doanh sửa chữa công cụ hỗ trợ; Kinh doanh thiết bị, phương tiện vật tư phòng cháy, chữa cháy)	4669
20.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
21.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
22.	Dịch vụ đóng gói	8292
23.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
24.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
25.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
26.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
27.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
28.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
29.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Không bao gồm hoạt động đầu giá) Chương IV Luật kinh doanh bất động sản) ((theo Điều 7 Nghị định 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 của Chính phủ)	6810

30.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Không bao gồm hoạt động đấu giá) Chương IV Luật kinh doanh bất động sản) ((theo Điều 7 Nghị định 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 của Chính phủ)	6820
31.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010
32.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
33.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Trừ phòng cháy chữa cháy	7110
34.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất	7410(Chính)
35.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
36.	Cho thuê xe có động cơ	7710
37.	Bán buôn tổng hợp	4690
38.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Trừ kinh doanh thức ăn thủy sản	4711
39.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
40.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
41.	Sản xuất giày, dép	1520
42.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
43.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
44.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
45.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
46.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
47.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
48.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
49.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
50.	In ấn (trừ in bao bì)	1811
51.	Dịch vụ liên quan đến in (trừ rập khuôn tem)	1812
52.	Sao chép bản ghi các loại	1820
53.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
54.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
55.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396

56.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
57.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
58.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (trừ sản xuất vàng, trang sức mỹ nghệ)	2420
59.	Đúc sắt, thép	2431
60.	Đúc kim loại màu (trừ đúc tiền, vàng)	2432
61.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
62.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại (trừ sản xuất chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng)	2512
63.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
64.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
65.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
66.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
67.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn	2599
68.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774
69.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
70.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
71.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
72.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
73.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
74.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
75.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet	4791
76.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu Trừ kinh doanh theo phương thức đa cấp	4799
77.	Vận tải hàng hóa đường sắt Trừ vận tải quân trang, quân dụng	4912
78.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
79.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
80.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
81.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh	4932

82.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Trừ vận tải quân trang, quân dụng	4933
83.	Vận tải đường ống Trừ vận tải xăng dầu	4940
84.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
85.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa Trừ vận tải quân trang, quân dụng	5022
86.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
87.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
88.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy Trừ Kinh doanh dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải, cung cấp dịch vụ hoa tiêu hàng hải; Kinh doanh dịch vụ lai dắt tàu biển	5222
89.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không Trừ kinh doanh hàng miễn thuế; kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay; Kinh doanh cảng hàng không, sân bay	5223
90.	Bốc xếp hàng hóa Trừ kinh doanh khai thác cảng biển; Kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay	5224
91.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
92.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Trừ kinh doanh dịch vụ làm thủ tục hải quan; Kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển; Kinh doanh khai thác cảng biển; Kinh doanh cảng hàng không, sân bay	5229
93.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
94.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
95.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
96.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
97.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740
98.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
99.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
100.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
101.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
102.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
103.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
104.	Đóng tàu và cấu kiện nổi Trừ kinh doanh dịch vụ đóng mới, hoán cải, sửa chữa, phục hồi phương tiện thủy nội địa; Kinh doanh dịch vụ đóng mới tàu biển; Kinh doanh dịch vụ đóng mới tàu cá)	3011
105.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
106.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211

107.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
108.	Xây dựng nhà để ở	4101
109.	Xây dựng nhà không để ở	4102
110.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
111.	Xây dựng công trình điện	4221
112.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
113.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
114.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
115.	Xây dựng công trình thủy	4291
116.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
117.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
118.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
119.	Phá dỡ (trừ phá dỡ tàu biển đã qua sửa dụng, phá dỡ bom mìn)	4311
120.	Chuẩn bị mặt bằng (trừ kinh doanh dịch vụ nổ mìn)	4312
121.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
122.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
123.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Trừ kinh doanh, sửa chữa công cụ hỗ trợ; Kinh doanh súng; Kinh doanh vàng	4773

6. Vốn điều lệ: 1.200.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 120.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	BÙI HUYỀN LINH	Phòng 9-A7, Khương Thượng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	36.000	360.000.000	30,000	0011840329 10	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	36.000	360.000.000	30,000		
2	NGUYỄN VĂN TIẾN	Thôn Vũ Hạ, Xã An Vũ, Huyện Quỳnh Phụ, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	18.000	180.000.000	15,000	0340900239 38	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	18.000	180.000.000	15,000		

3	ĐOÀN TIẾN ĐẠT	Tổ 5, Khu 9A , Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	66.000	660.000.000	55,000	0220870001 45
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	66.000	660.000.000	55,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN VĂN TIẾN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 05/08/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 034090023938

Ngày cấp: 16/02/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Vũ Hạ, Xã An Vũ, Huyện Quỳnh Phụ, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Vũ Hạ, Xã An Vũ, Huyện Quỳnh Phụ, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội